

**THÔNG BÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU GÓP VỐN
ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
BASKET OF COMPONENT SECURITIES TO EXCHANGE**

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

1. Tên CTQLQ/Fund management Company:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner

/ IPA Partner Investment Fund Management Limited Company

2. Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng Vietcombank

3. Mã chứng khoán/ Securities code: FUEIP100

4. Tên quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

5. Địa chỉ trụ sở chính/ Main office address: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

6. Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange Date:

08/10/2026

7. Đơn vị tính/Unit: 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ 1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.

**CÔNG TY TNHH
QUẢN LÝ QUỸ
ĐẦU TƯ IPA
PARTNER**

Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Hai Bà
Trưng, CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ
ĐẦU TƯ IPA PARTNER,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0102703178
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.07 17:16:13+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/

Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No	Securities code	Quantity	Weight
I.	Chứng khoán/Stock	1,277,500,000	96.58%
1	ACB	2,500	3.90%
2	BID	200	0.52%
3	BSR	200	0.48%
4	CII	300	0.27%
5	CTG	600	1.35%
6	DBC	100	0.11%
7	DCM	100	0.26%
8	DGW	100	0.36%
9	DIG	400	0.28%
10	DPM	100	0.16%
11	DXG	500	0.37%
12	EIB	700	0.87%
13	EVF	400	0.35%
14	FPT	800	3.61%
15	FRT	100	1.14%
16	GAS	100	0.59%
17	GEE	100	0.52%
18	GEX	300	0.51%
19	GMD	300	1.23%
20	GVR	100	0.26%
21	HAG	300	0.33%

22	HCM	400	0.70%
23	HDB	2,000	4.25%
24	HDG	100	0.11%
25	HHV	200	0.13%
26	HPG	2,100	3.23%
27	HSG	200	0.15%
28	KBC	300	0.57%
29	KDH	400	0.41%
30	LPB	1,400	4.45%
31	MBB	2,300	3.32%
32	MSB	1,300	1.44%
33	MSN	500	2.84%
34	MWG	600	3.49%
35	NAB	800	0.77%
36	NKG	200	0.14%
37	NLG	200	0.33%
38	NVL	900	0.70%
39	OCB	500	0.38%
40	PCI	100	0.15%
41	PDR	300	0.25%
42	PLX	100	0.27%
43	PNJ	200	0.29%
44	POW	300	0.29%
45	PVD	200	0.28%
46	PVT	100	0.19%
47	REE	100	0.35%
48	SAB	100	0.32%
49	SHB	1,900	1.55%
50	SSB	800	1.04%
51	SSI	1,100	1.63%
52	STB	900	4.55%
53	TCB	2,000	4.88%
54	TCH	300	0.25%
55	TPB	900	0.80%
56	VCB	500	2.16%
57	VCG	200	0.21%
58	VCI	400	0.58%
59	VHM	1,400	7.20%
60	VIB	1,200	1.26%
61	VIC	700	12.17%
62	VIX	1,400	1.24%
63	VJC	100	0.97%
64	VND	600	0.62%

3102
C
HÀNG L
IPA
ANH

65	VNM	400	1.75%
66	VPB	2,800	4.95%
67	VPL	100	0.60%
68	VRE	400	0.70%
69	VSC	200	0.20%
II.	Tiền/Cash (VND)	45,257,803	3.42%
III.	Tổng/Total	1,322,757,803	100.00%

Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1,277,500,000
Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit: (VND)	1,322,757,803
Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	45,257,803
Giá trị tài sản ròng của 1 chứng chỉ quỹ/ Value per share of ETF (VND)	13,227.5780

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order:

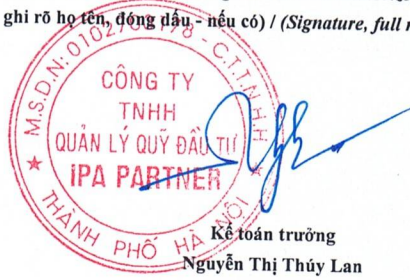
Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee.

Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share VND	Applied to	Reason
1	ACB	20,650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	34,500	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of ownership by Circular
3	FPT	59,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	54,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	GVR	34,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	19,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	MWG	76,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	PNJ	18,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	REE	46,150	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TCB	32,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	TPB	11,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VPB	23,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
13	VND	13,600	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)

Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Lan

